

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI
Bản án số: 248/2018/HC-PT
Ngày: 20 - 6- 2018
V/v: Yêu cầu hủy Quyết định phê
duyet phương án bồi thường

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Vân Hương.

Các Thẩm phán: Ông Lương Đức Chính;

Bà Trần Thị Thu Hiền;

- Thư ký phiên tòa: Bà Chu Thị Diệu, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội: Ông Phạm Quốc Huy, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 20 tháng 6 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 190/2017/TLPT-HC ngày 16 tháng 10 năm 2017 về việc “Yêu cầu hủy Quyết định phê duyệt phương án bồi thường”.

Do bản án hành chính sơ thẩm số 23/2017/HC-ST ngày 11 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 3495/2018/QĐPT-HC ngày 31 tháng 5 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện: Bà Đào Thị A, sinh năm 1947;

Trú tại: Tổ 9, khu 7, phường X, thành phố Y, tỉnh Quảng Ninh; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt

- Người đại diện theo ủy quyền: Bà Đỗ Thị Thu Hương;

Địa chỉ: Số 587, đường Nguyễn Văn Cừ, phường Hồng Hải, thành phố Y, tỉnh Quảng Ninh (Văn bản ủy quyền ngày 11/5/2017- BL 89); có mặt.

2. Người bị kiện: Ủy ban nhân dân thành phố Y, tỉnh Quảng Ninh;

- Người đại diện theo ủy quyền: Ông Hoàng Q - Phó Chủ tịch (Văn bản ủy quyền số 2915 ngày 21/4/2017); có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Ông Nguyễn Đ – Phó Giám đốc Ban quản lý dự án công trình thành phố Y; có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: UBND phường X, thành phố Y, tỉnh Quảng Ninh.

- *Người đại diện theo ủy quyền:* Ông Phạm N (văn bản ủy quyền số 371 ngày 18/6/2018 của Chủ tịch UBND phường); có mặt.

4. Người kháng cáo: Bà Đào Thị A (Người khởi kiện).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Ngày 04/7/2016, UBND thành phố Y ban hành Quyết định số 1962/QĐ-UBND “Về việc thu hồi đất của 13 hộ gia đình, cá nhân tại phường X, Hà Tu để giải phóng mặt bằng xây dựng công trình cải tạo, chỉnh trang đồng bộ tuyến đường tỉnh lộ (giai đoạn 2)” và Quyết định 1963/QĐ-UBND “Về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho 13 hộ dân ...”, trong đó hộ bà Đào Thị A bị thu hồi thửa đất số 33 tờ bản đồ GPMB số 2 tổng diện tích 69,9m².

Ngày 28/3/2017, bà Đào Thị A có đơn khởi kiện yêu cầu hủy Quyết định số 1963/QĐ-UBND nêu trên với lý do:

- Nguồn gốc thửa đất của gia đình bà do nhận chuyển nhượng toàn bộ thửa đất và tài sản trên đất của ông Trần Minh E, trên đất ông E đã xây dựng nhà 01 tầng, mái bằng, có Giấy phép xây dựng số 434 ngày 22/9/1989 của UBND thị xã với diện tích 102m². Ngày 04/9/1992, bà được Ban công trình công cộng thị xã đã cấp Chứng nhận quyền sở hữu nhà đất số 160/CNXD. Trong quá trình sử dụng, bà có khai hoang thêm diện tích đất đồi liền kề để trồng cây lâu năm và làm vườn. Ngày 20/10/1997, cơ quan Nhà nước đo lại thì thửa đất của gia đình bà có diện tích là 154,6m². Thửa đất này còn giáp ranh với Trường đào tạo Bưu chính viễn thông. Năm 1998, nhà trường xây dựng tường ranh giới đã dịch chuyển lại bức tường nên diện tích của gia đình bà rộng thêm khoảng 5m², nên tổng diện tích thực tế sử dụng là 159,6m².

Năm 2000, bà chuyển nhượng cho vợ chồng bà Đào Thị C 60m² đất đồi ở hướng Bắc thửa đất, nhưng hợp đồng chuyển nhượng chỉ ghi là 40m². Năm 2004, bà cho cháu là anh Đào Xuân D một phần diện tích đất để làm nhà ở, không đo đạc. Phần còn lại gia đình bà sử dụng (trên có căn nhà mua của ông E). Đến khi UBND thành phố Y đo đạc thu hồi thì phần đất bà sử dụng là 69,9m² (trên vẫn còn nhà cũ ông E xây).

Bà thừa nhận trong 69,9m² có một phần đất của Nhà nước như trong phương án bồi thường, còn lại 62,8m² gia đình bà phải được bồi thường về đất ở vì bà chuyển nhượng cho bà C là đất đồi (sau khi nhận chuyển nhượng, bà C đã không làm thủ tục sang tên nên khi xây dựng đã bị xử phạt theo Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 43/QĐ-UBM ngày 29/03/2000 của Chủ tịch UBND phường X). Ngoài ra, trên đất bà A sử dụng vẫn còn nhà cũ ông E xây, nên Quyết định số 1963/QĐ-UBM ngày 04/7/2016 của UBND thành phố Y chỉ

bồi thường 28,5m² đất ở là không đúng hiện trạng và nguồn gốc đất theo giấy tờ hợp pháp của bà.

** Người bị kiện là UBND thành phố Y trình bày:*

Căn cứ “Bản chứng nhận nhà, đất ngày 20/4/2016” của UBND-MTTQ phường X thì thửa đất số 33 tờ bản đồ GPMB số 2 có nguồn gốc nằm trong thửa số 17 tờ bản đồ 06 ông Trần Minh E có Giấy phép sử dụng đất công và xây dựng nhà ở số 434 ngày 22/9/1989 (với diện tích 102m²). Ông E xây dựng nhà ở từ 1988 sau đó bán nhà cho bà A, bà A được cấp Giấy chứng nhận chuyển quyền sở hữu nhà đất số 160 ngày 04/9/1992 của UBND thị xã Hòn Gai. Bà A xây dựng thêm tầng 2 ở đến nay. Hai lần chuyển nhượng này, các bên chưa thực hiện thủ tục giao dịch và đăng ký chuyển quyền sử dụng đất.

Khi phê duyệt phương án bồi thường về đất, Ủy ban nhân dân thành phố Y xác định: Thửa 17/06/BĐDC phường X có nguồn gốc đất theo Giấy phép xây dựng số 434, có 102m² đất ở. Căn cứ khoản 1 Điều 75 Luật đất đai ngày 29/11/2013, thửa đất này chỉ được công nhận và được bồi thường về đất ở là 102m². Năm 2000, bà A chuyển nhượng 40m² đất sử dụng lâu dài cho ông Đặng X, bà Đào Thị C (được Văn phòng Công chứng số 1 chứng thực ngày 15/02/2001). Năm 2004, bà A tiếp tục cho cháu là Đào Xuân D một phần đất ở. Khi lồng ghép kích thước thửa đất theo giấy phép xây dựng số 434 vào bản đồ địa chính và bản đồ hiện trạng sử dụng đất của hộ ông D và bà A, thì diện tích đất ở trùng khớp của hộ ông D là 33,5m², phần đất ở còn lại của bà A được bồi thường về đất ở là 62m² - 33,5m² = 28,5m², 35,7m² còn lại nằm ngoài Giấy chứng nhận (thuộc thửa 17/06/BĐDC phường X) được bồi thường về đất trồng cây lâu năm, còn lại 5,7m² không được bồi thường, hỗ trợ. Về tài sản trên đất được bồi thường 100% giá trị công trình kiến trúc và cây cối; được hưởng các chính sách hỗ trợ (chi phí di chuyển tài sản, hỗ trợ ổn định đời sống; tiền thuê nhà 6 tháng), được giao 1 lô đất tái định cư.

Ngày 20/7/2016, hộ bà Đào Thị A đã nhận tiền theo Quyết định số 1963/QĐ-UBND ngày 04/7/2016 của UBND thành phố Y và cam kết bàn giao mặt bằng thi công vào ngày 27/7/2016, tổng số tiền phê duyệt đối với hộ bà Đào Thị A là 804.506.000 đồng và bà được hưởng các hỗ trợ, bồi thường khác, đã nhận 1 lô đất tái định cư.

UBND thành phố Y xác định việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho hộ bà Đào Thị A tại Quyết định số 1963/QĐ- UBND ngày 04/7/2016 là đúng với quy định của pháp luật. Đề nghị bác yêu cầu khởi kiện của bà Đào Thị A.

**Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là UBND phường X trình bày:*
Hồ sơ kiểm đếm thực tế khối lượng tài sản trên đất, Biên bản xác định ranh giới, mốc giới và diện tích thửa đất giải phóng mặt bằng (giữa hộ gia đình bà Đào Thị

A, Ban quản lý dự án công trình thành phố, UBND phường X, tổ dân phố) đã được gia đình ký xác nhận. UBND phường X đã tiến hành xác minh nguồn gốc và quá trình sử dụng đất của bà Đào Thị A; đã lập bản chứng nhận nhà đất ngày 20/4/2016 đối với thửa đất số 33 tờ bản đồ Giải phóng mặt bằng số 02 phường X. Ngày 02/6/2016, UBND phường phối hợp với khu phố, tổ dân tiến hành họp với 03 hộ dân bà A, bà C, ông D; các hộ đã thống nhất về đất ở theo giấy phép xây dựng số 434 ngày 22/9/1989, bà C 40m² đất ở, bà A và ông D mỗi người 31m² đất ở. UBND phường X khẳng định đã xét duyệt nguồn gốc và quá trình sử dụng đất đối với hộ bà Đào Thị A là đúng theo quy định của pháp luật.

Tại Bản án Hành chính sơ thẩm số 23/2017/HC-ST ngày 11/9/2017, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh đã quyết định: Bác yêu cầu khởi kiện của bà Đào Thị A về việc yêu cầu hủy Quyết định số 1963/QĐ-UBND ngày 04/7/2016 của UBND thành phố Y “Về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho 13 hộ dân tại phường X để giải phóng mặt bằng xây dựng công trình: cải tạo, chỉnh trang đồng bộ tuyến đường tỉnh lộ (giai đoạn 2)” (phần liên quan đến hộ bà Đào Thị A).

Ngoài ra Tòa án cấp sơ thẩm còn có quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 25/9/2017, bà Đào Thị A có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm, hủy Quyết định số 1963/QĐ-UBND với lý do: Về nguồn gốc đất hợp pháp của bà có 102m² đất ở; Tòa án lại căn cứ biên bản làm việc ngày 02/6/2011 của UBND phường X xuất trình cho Tòa án (không phải bản do bà ký) để xác định bà đồng ý xác định 40m² đất ở là của bà C, là không đúng. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận việc UBND thành phố Y cho rằng lồng ghép bản đồ địa chính để xác định thực tế bà chỉ sử dụng 28,5m² đất ở, là không đúng với hồ sơ đất đai và hiện trạng sử dụng đất của bà.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện xác định người khởi kiện không rút đơn khởi kiện. Người bị kiện không thu hồi, hủy bỏ Quyết định hành chính. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Người khởi kiện (do bà Đỗ Thị T đại diện theo ủy quyền trình bày) giữ nguyên nội dung kháng cáo. Xác định chuyển nhượng cho bà C thực tế 60m² với giá 60.000.000 đồng (có giấy viết tay) nhưng chỉ là đất đồi, nên bà C mới bị xử phạt hành chính khi xây dựng nhà. Do đó, không phải họp các hộ để xác định lại đất ở mà phải căn cứ hiện trạng và đối chiếu hồ sơ giấy tờ gốc. UBND thành phố Y tính toán số liệu về mặt số học và lồng ghép bản đồ để chỉ bồi thường cho bà A 28,5m² đất ở là không có căn cứ pháp lý vì vị trí đất thực tế thu hồi của hộ bà A trùng khớp với vị trí nhà ông E xây dựng trên đất, đã được ghi trong giấy

tờ về đất ở của bà A, nên gia đình bà phải được bồi thường toàn bộ là đất ở. UBND thành phố Y thu hồi và bồi thường không đúng quy định tại Điều 11 Luật đất đai 2013 và Nghị định số 43/2014 hướng dẫn thi hành, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bà A.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người bị kiện, ông Nguyễn P trình bày: Giữ nguyên quan điểm như đã trình bày tại cấp sơ thẩm và xác định căn cứ để xác định diện tích đất ở để bồi thường cho các hộ là diện tích đã được ghi rõ trong các giấy tờ hợp pháp về đất, thể hiện rõ là 102m² đất ở; và căn cứ vào Bản đồ lồng ghép, hiện trạng, thỏa thuận của các bên do UBND phường X lập. Đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của người khởi kiện, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Đại diện UBND phường X xuất trình tại phiên tòa bản chính “*Biên bản làm việc thống nhất đất ở theo giấy phép xây dựng số 344 ngày 22/9/1998 của 3 gia đình bà A, D, C...*” đề ngày 02/6/2016 của UBND phường X gồm 3 tờ rời nhau, có dấu giáp lai và xác nhận chữ ký tại trang 1 và 2 là của Phó Chủ tịch UBND phường và của ông Vũ Đức Tắc-Trưởng khu 7; xác nhận nội dung biên bản ghi đúng ý kiến các bên. Đại diện UBND phường đã thực hiện đúng quy định trong việc lập hồ sơ trình UBND thành phố Y và đề nghị bác đơn kháng cáo của bà A.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa có quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng các quy định của Luật tố tụng hành chính; người tham gia tố tụng chấp hành đúng quy định.

Về nội dung: Xét kháng cáo của bà Đào Thị A yêu cầu được bồi thường về toàn bộ về đất ở, nhưng giấy tờ hợp pháp về đất chỉ có 102m² đất ở, bà chuyển nhượng cho bà C nhưng không làm thủ tục tại UBND theo quy định và tại biên bản ngày 02/6/2016, các bên thống nhất bà C có 40m² đất ở nên còn lại bà A, ông D chỉ có 62m² đất ở. Căn cứ bản đồ lồng ghép, UBND thành phố Y xác định bà A có 28,5m² đất ở, ông D 33,5m² đất ở và bồi thường cho các bên theo diện tích này, là có cơ sở. Phần của ông D cũng do bà A kê khai nhận. Do đó, không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu của bà A về việc hủy Quyết định số 1963/QĐ-UBND ngày 04/7/2016 của Ủy ban nhân dân thành phố Y, Tòa án cấp sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện của bà A là đúng.

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 241 Luật tố tụng hành chính, bác kháng cáo của bà Đào Thị A, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nghe ý kiến trình bày của các bên; căn cứ kết quả thẩm tra chứng cứ và tranh tụng tại phiên tòa, quan

điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại phiên tòa; sau khi thảo luận và nghị án;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Tại Quyết định 1963/QĐ-UBND ngày 04/7/2017 của UBND thành phố Y “Về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho 13 hộ dân ...”, trong đó có hộ bà Đào Thị A. Ngày 28/3/2017, bà A có đơn khởi kiện yêu cầu hủy phần quyết định liên quan đến gia đình bà. Tòa án nhân dân tỉnh đã thụ lý giải quyết khiếu kiện của bà. Đối với Quyết định hành chính nêu trên là đúng quy định tại khoản 1 Điều 30, Điều 32, khoản 1 Điều 115, Điều 116 Luật tổ tụng hành chính.

Đơn kháng cáo của bà A nộp trong thời hạn luật định và đã nộp tạm ứng án phí kháng cáo theo đúng quy định tại khoản 1 Điều 206, và khoản 2 Điều 209 Luật tổ tụng hành chính, được chấp nhận xem xét kháng cáo theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Bản án sơ thẩm đã có đánh giá tính hợp pháp về thẩm quyền, trình tự, thủ tục ban hành, về hình thức các quyết định hành chính bị kiện đúng quy định của luật tố tụng hành chính.

[3] Kháng cáo của bà Đào Thị A yêu cầu hủy Quyết định hành chính với lý do UBND thành phố Y không bồi thường toàn bộ 62,5m² đất thu hồi với giá đất ở (kháng cáo về nội dung tính hợp pháp của Quyết định hành chính bị kiện), Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng:

Thửa đất số 17 tờ bản đồ 60 phường X có nguồn gốc do bà A mua nhà trên thửa đất của ông Trần Minh E, ông E có Giấy phép xây dựng số 434 với diện tích đất xây dựng 102m². Trong quá trình sử dụng, bà A xác định có khai hoang thêm đất đồi,... và năm 1992, bà A được cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất với diện tích 102m². Năm 1997, đo đạc lại thực tế thửa đất bà A sử dụng là 154,8m².

Bà A đã chuyển quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị C và tặng cho cháu quyền sử dụng đất, nhưng cả 2 lần chuyển quyền này đều không thực hiện thủ tục về hợp đồng, chưa làm thủ tục đăng ký theo quy định của Luật đất đai, chưa làm thủ tục tách thửa. Khi UBND thành phố Y thu hồi đất, bà A đứng ra kê khai phần bà đang sử dụng và phần đã cho anh D. Căn cứ Giấy phép xây dựng nhà năm 1989 và Giấy chứng nhận cấp năm 1992 cho bà A, có ghi rõ diện tích đất ở chỉ là 102m², nên UBND thành phố Y chỉ bồi thường về đất ở đối với diện tích 102m² là đúng quy định tại Điều 11, Điều 75 và Điều 103 Luật đất đai 2013.

Bà A cho rằng bà chỉ chuyển nhượng cho bà C 60m² đất đồi, nhưng theo

hợp đồng hai bên ký thì hướng Bắc lại ghi giáp dãy nhà bưu điện và hướng Nam giáp nhà bà A (ranh giới là bức tường nhà bà A). Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện theo ủy quyền của bà xác nhận giá chuyển nhượng là 60.000.000 đồng, tương đương 1.000.000đ/m². Với giá này tại thời điểm năm 2000, theo đại diện UBND phường X là quá cao, không phù hợp với giá chuyển nhượng đất đồi. UBND thành phố Y xác định lồng ghép vị trí đất được cấp Giấy phép xây dựng với vị trí thửa đất 17, với với hiện trạng khi thu hồi đất trong các bản đồ thì phần đất của cả 3 hộ gia đình bà A, anh D, bà C đều có phần nằm trong 102m² đất thổ cư và 154,8m² đất của thửa 17 (trong đó bà C thực tế sử dụng 54,4m² đất, ông D sử dụng 36,1m², bà A sử dụng 62,8m² thuộc thửa 17). Do đó, bà A cho rằng đất bà chuyển nhượng cho bà C không có đất ở, là không phù hợp.

Trong quá trình thiết lập hồ sơ bồi thường, hỗ trợ, để có căn cứ xác định cụ thể diện tích đất ở bồi thường cho bà C, bà A và ông D, ngày 02/6/2014, UBND phường X đã có biên bản làm việc với 03 gia đình có sự tham gia của ông Vũ Đ (Trưởng khu 7) và ông Trần L (Tổ trưởng tổ 9). Theo biên bản này, bà A và bà C thống nhất trong 102m² đất ở, bà C có 40m²; bà A có 31m² và anh D 31m² (anh D không tham dự cuộc họp nhưng anh thống nhất để bà A toàn quyền quyết định). Biên bản đã được UBND phường X xuất trình bản chính tại phiên tòa phúc thẩm và xác định có chữ ký của Trưởng khu tại trang 1 và 2. Do đó, chưa đủ cơ sở xác định biên bản lập không đúng ý kiến các bên, như kháng cáo bà A nêu. Căn cứ thỏa thuận này, UBND thành phố Y đã phê duyệt bồi thường cho hộ bà C 40m² đất ở là đúng sự tự nguyện của các bên. Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện theo ủy quyền của bà A cũng xác nhận bà A không khiếu kiện gì về phần Quyết định bồi thường đối với hộ bà C.

Tuy UBND thành phố Y bồi thường về đất ở đối với hộ anh D 33,5m² và bà A 28,5m² là không theo thỏa thuận ghi trong biên bản 02/6/2014, nhưng phần bà A và anh D vẫn được bồi thường tổng 62m² đất ở. Bà A cũng không khiếu nại về Quyết định phê duyệt đền bù cho anh D.

Như vậy, căn cứ nguồn gốc đất, hiện trạng sử dụng và hồ sơ địa chính, căn cứ thỏa thuận tự nguyện ngày 02/6/2014, UBND phường X đã lập hồ sơ và UBND thành phố Y đã phê duyệt phương án bồi thường tổng diện tích đất ở của thửa 17 là 102m² trong đó bà A được bồi thường 28,5m² đất ở là có căn cứ, bảo đảm quyền lợi các bên. Tòa án cấp sơ thẩm đã bác yêu cầu của bà A về việc hủy Quyết định số 1963/QĐ-UBND ngày 22/9/2016 để bồi thường cho bà 62,8m² đất thu hồi theo giá đất ở, là đúng.

Với phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà A, giữ nguyên quyết định của Bản án sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 241 Luật Tổ tụng hành chính; khoản 1 Điều 34 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội:

1. Bác kháng cáo của bà Đào Thị A; giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 23/2017/HC-ST ngày 11/9/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

2. Án phí hành chính phúc thẩm: Bà A phải chịu 300.000 đồng. Số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng tại biên lai số AA/2016/0000641 ngày 02/10/2017 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ninh được đối trừ đi số tiền án phí phải nộp.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 20/6/2018.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Quảng Ninh;
- Cục THADS tỉnh Quảng Ninh;
- Lưu HS, HCTP.

**TM/HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHÌN TÒA**

Đã ký

Phan Thị Vân Hương